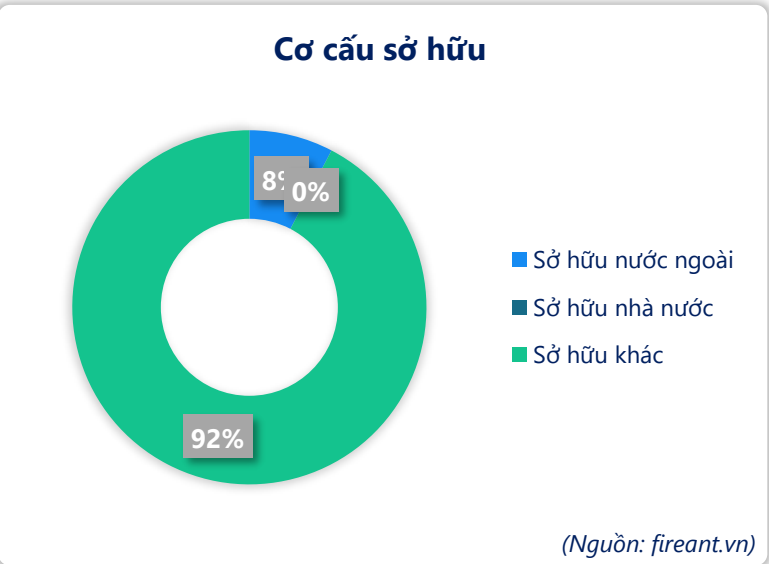
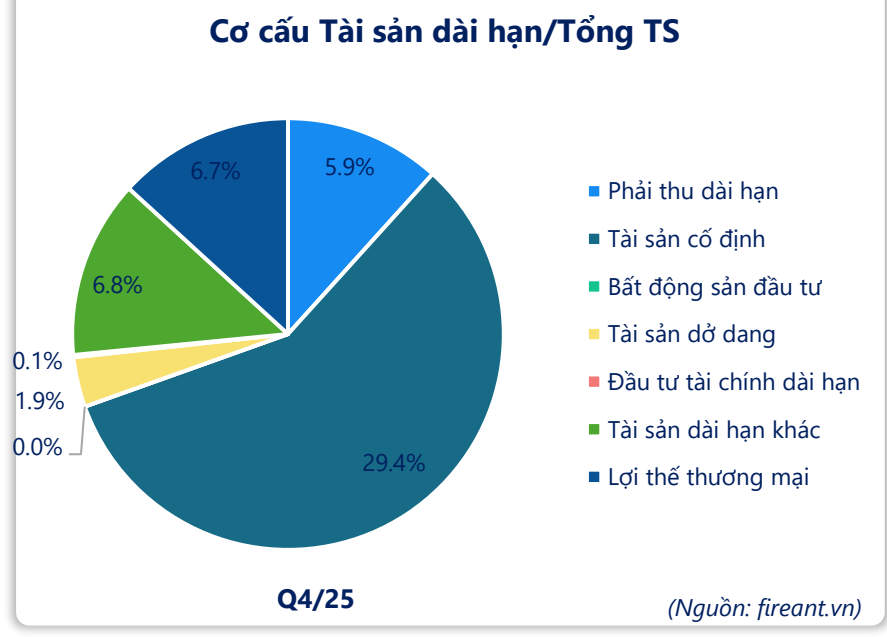
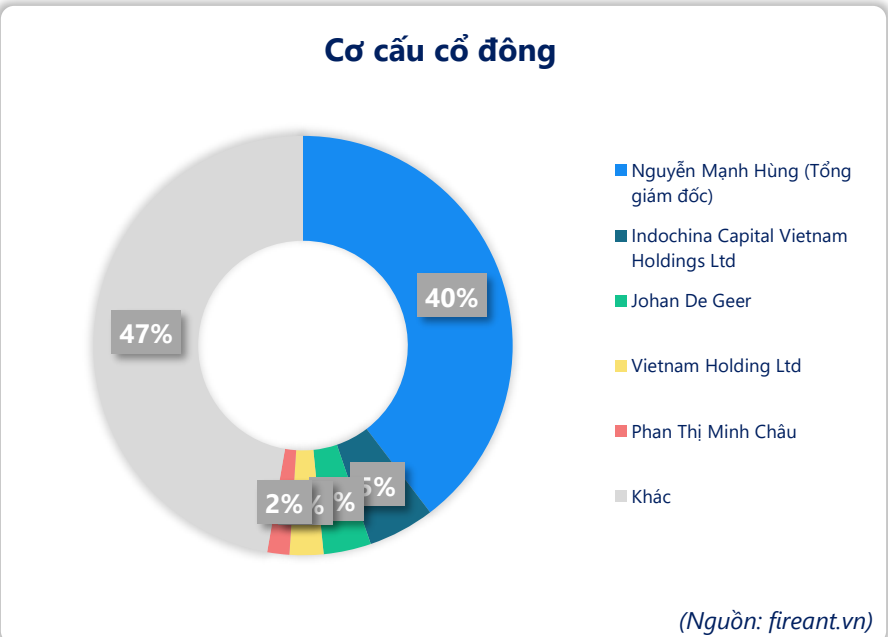
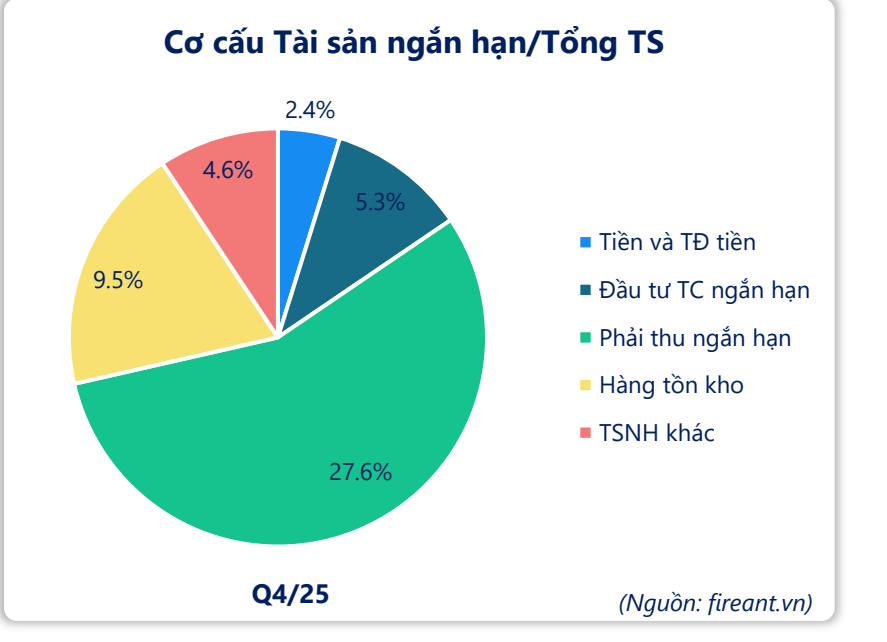
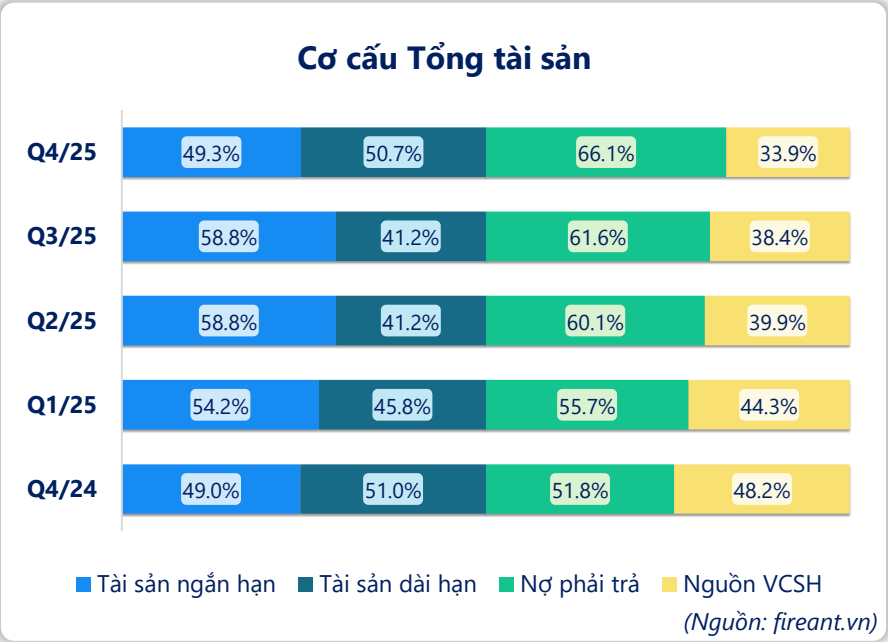


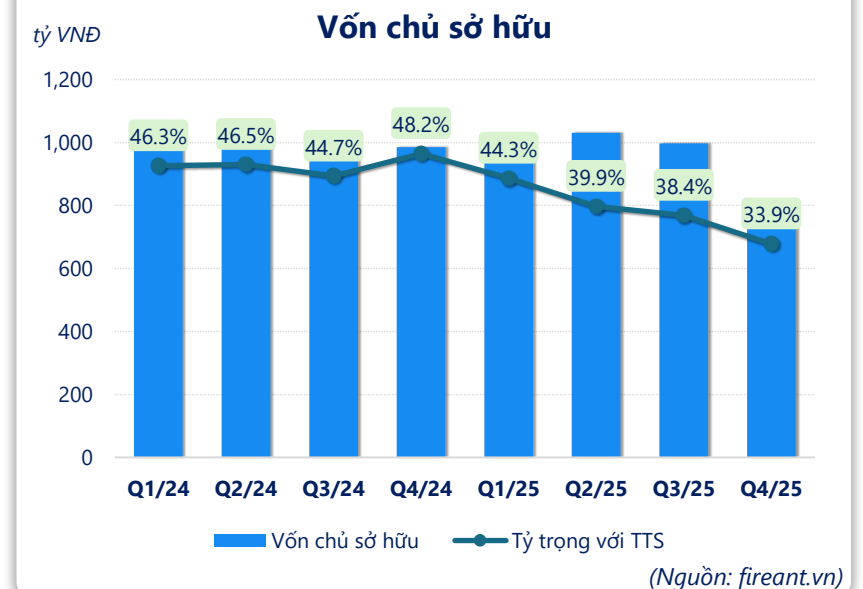
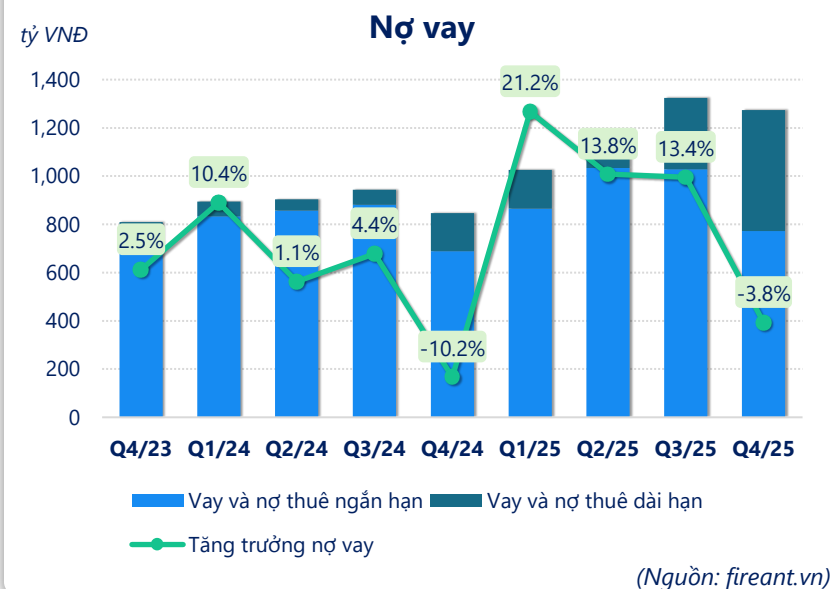
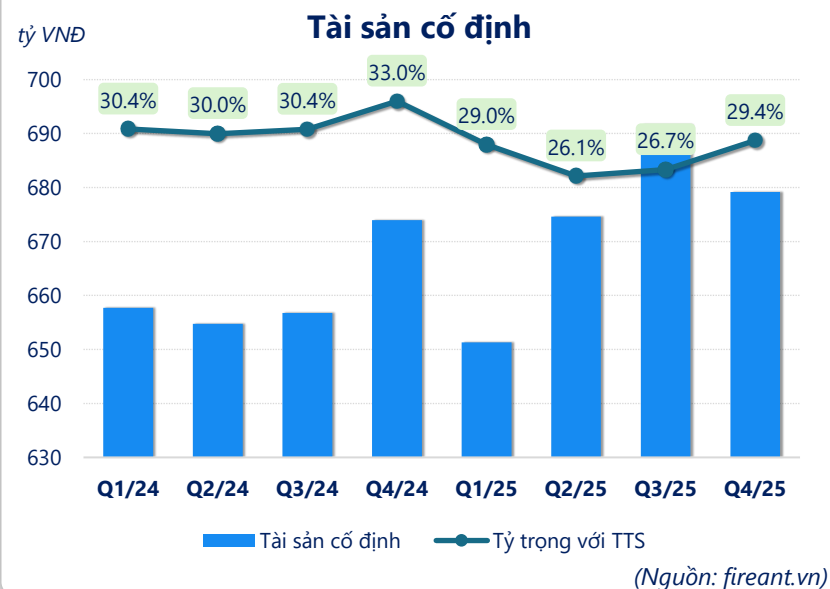
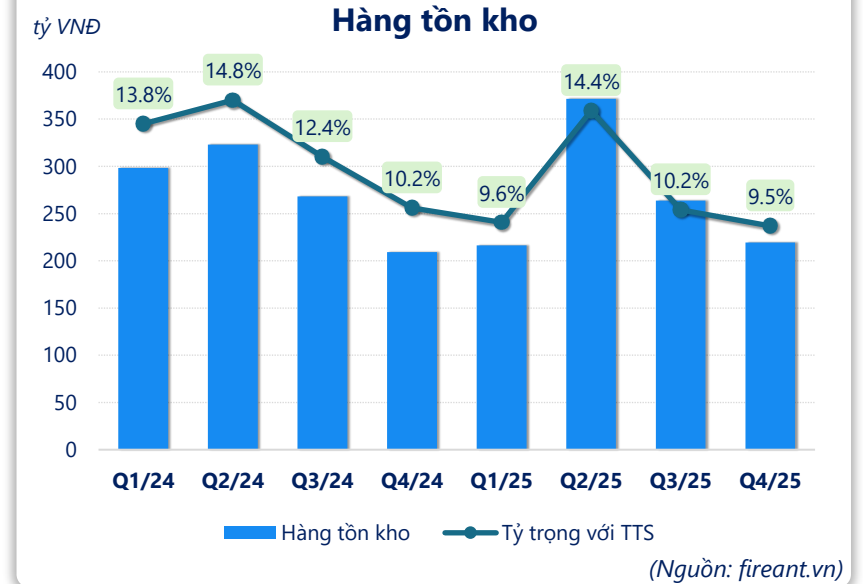
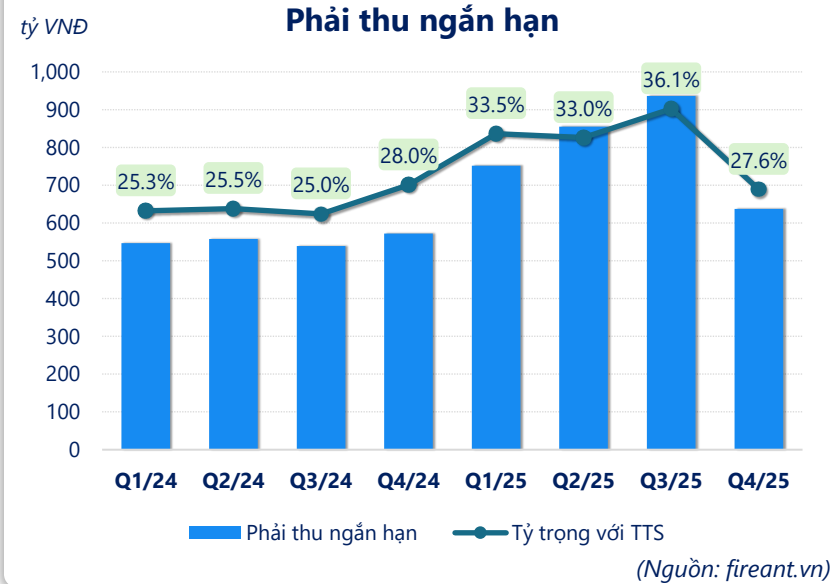
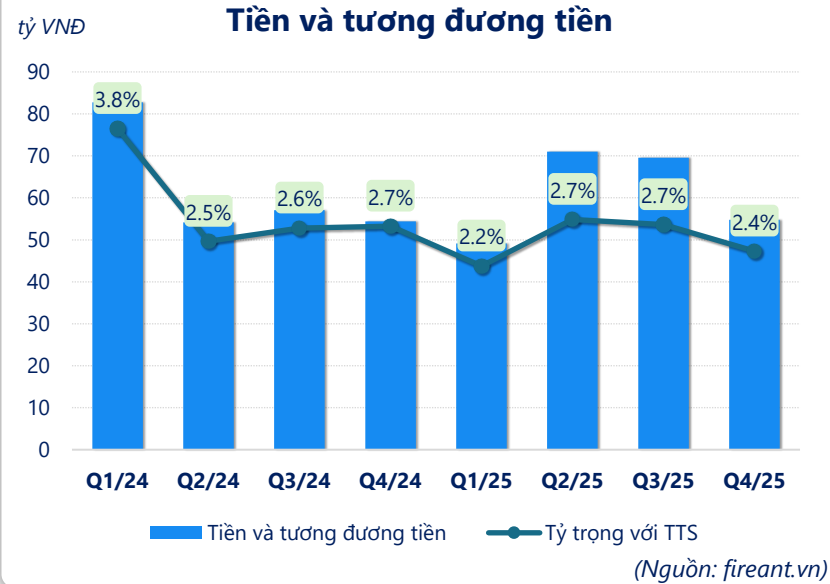
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		37,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,950
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,273
SL cổ phiếu LH		61,181,992
KLGD BQ 20 phiên (CP)		708,305
% sở hữu nước ngoài		7.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,322
P/E		15.9
EPS		2,383

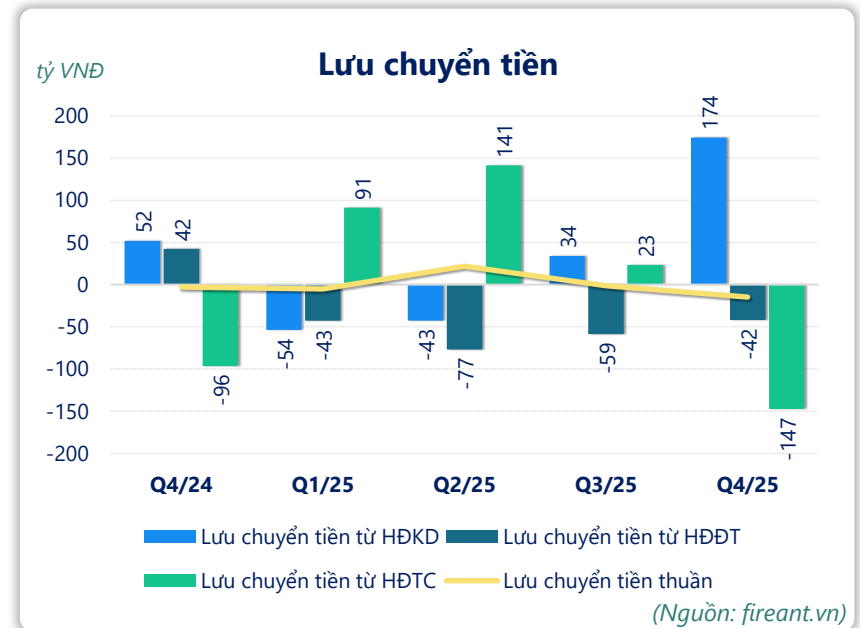
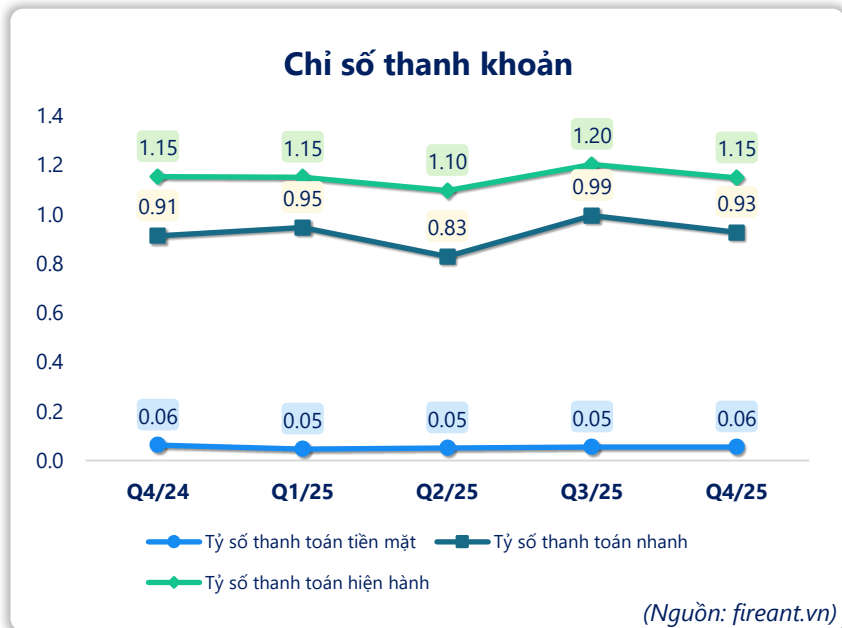
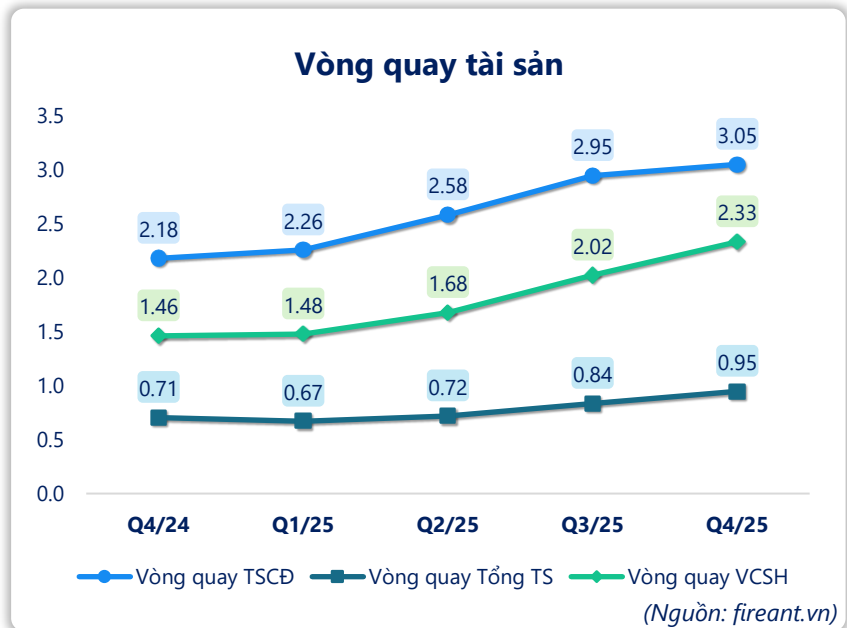
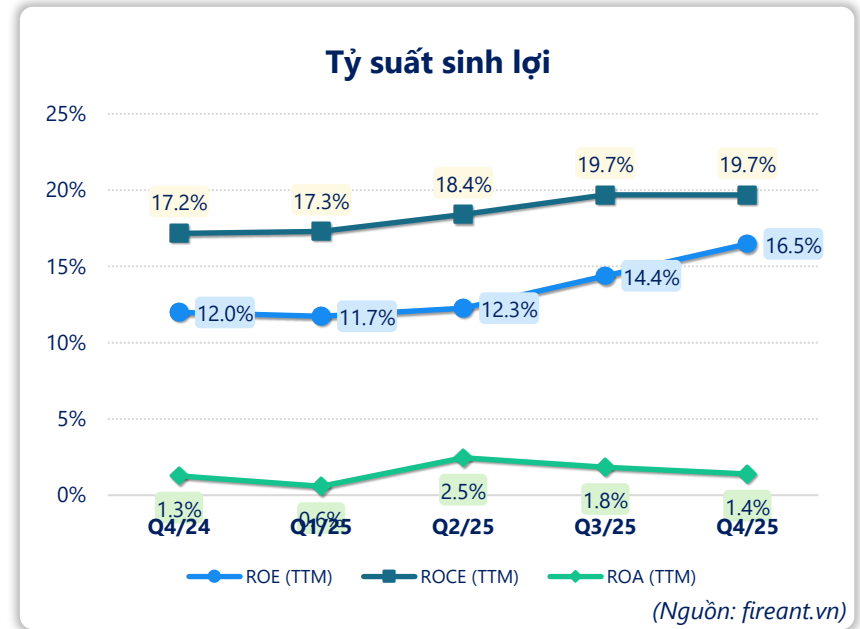
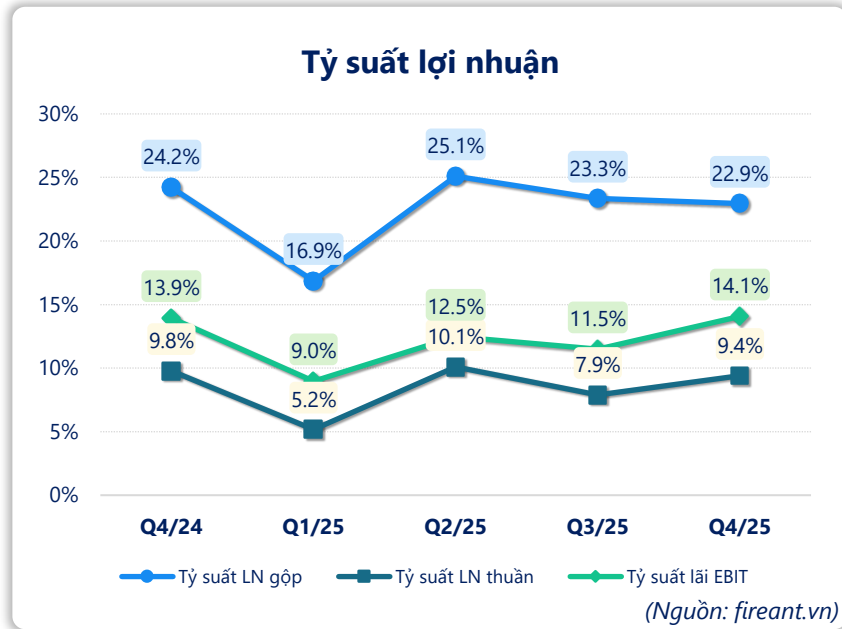
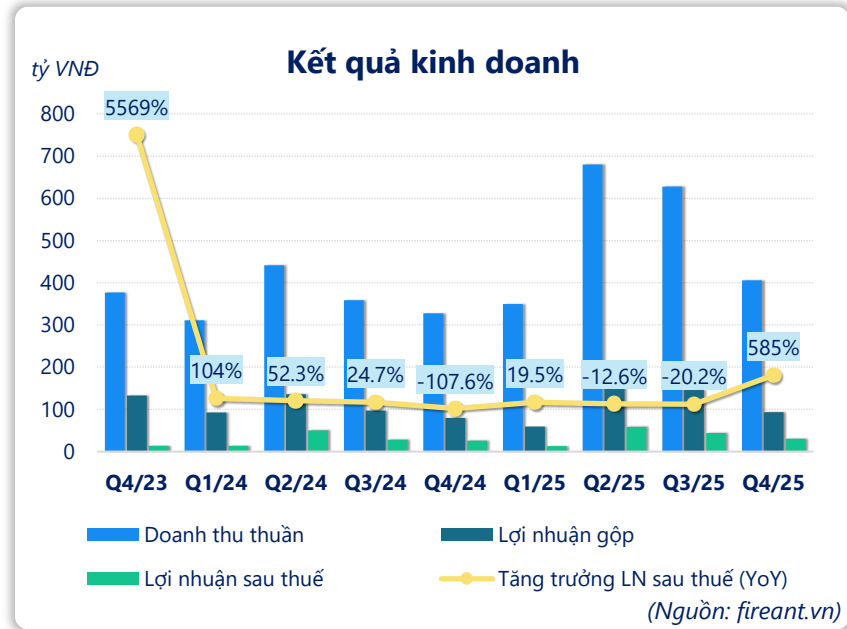
	YTD	1T	3T	6T
NAF	111.4%	16.9%	15.0%	69.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,314	2,029	14.0%
Tài sản ngắn hạn	1,140	991	15.0%
Tiền và tương đương tiền	54.7	54.4	0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	95.8	27.3%
Phải thu ngắn hạn	638	572	11.5%
Hàng tồn kho	219	211	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	106	58.0	83.2%
Tài sản dài hạn	1,174	1,038	13.1%
Phải thu dài hạn	137	134	2.1%
Tài sản cố định	679	655	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.9	5.92	641%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	157	65.0	141%
Lợi thế thương mại	155	176	-11.8%
Nợ phải trả	1,529	1,044	46.5%
Nợ ngắn hạn	993	856	16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	772	692	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	56.2	98.1%
Nợ dài hạn	536	187	186%
Vay và nợ thuê dài hạn	501	156	222%
Nguồn vốn chủ sở hữu	784	985	-20.4%
Vốn chủ sở hữu	784	985	-20.4%
Vốn điều lệ	683	653	4.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	328	350	680	628	406
Giá vốn hàng bán	248	291	509	481	313
Lợi nhuận gộp	79.4	59.0	171	147	93.1
Doanh thu HĐTC	14.6	8.74	10.1	12.1	7.21
Chi phí TC	17.9	15.8	19.0	25.3	28.1
Chi phí lãi vay	13.1	13.8	16.0	20.4	21.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.3	21.4	34.9	36.5	23.5
Chi phí QLDN	22.8	12.4	58.3	47.2	10.6
LN thuần từ HĐKD	32.0	18.1	68.6	49.6	38.1
Lợi nhuận khác	0.54	-0.48	0.23	2.07	-2.57
LN trước thuế	32.6	17.6	68.9	51.7	35.5
Lợi nhuận sau thuế	26.0	12.9	58.7	43.8	30.7
LNST của CĐ cty mẹ	26.0	12.9	58.6	43.7	30.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.5	-53.8	-42.5	34.0	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.2	-42.7	-76.9	-58.7	-41.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.5	91.3	141	23.3	-147
Tiền đầu kỳ	57.0	54.4	49.2	71.0	69.5
Lưu chuyển tiền thuần	-2.71	-5.21	21.8	-1.43	-14.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	0.01	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	54.4	49.2	71.0	69.5	54.7

(Nguồn: fireant.vn)